

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **20/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 21-3-2022

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Cao Thị Kim Phương
Bà Lê Thị Chúc Ngân

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Hà Văn Tuấn là Thư ký Tòa án - Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Ông Vũ Văn Hội - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2022, tại Hội trường B - Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 103/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2021, về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2022/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Tạ Thị Nguyệt Th sinh năm 1976

Địa chỉ: Số A, ấp T, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đình T sinh năm 1975

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số B, ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Số C, ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 11 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn - bà Tạ Thị Nguyệt Th trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Tạ Thị Nguyệt Th và ông Nguyễn Đình T quen biết, tìm hiểu và yêu nhau được khoảng năm năm thì tự nguyện kết hôn và được Ủy ban

nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/11/1999.

Theo bà Th, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng từ khi bà Th sinh con thứ hai (tháng 9/2006) thì mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bà Th “ngghi ngờ” ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác (nhưng bà Th không có bằng chứng để cung cấp cho Tòa án) dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên lớn tiếng cãi nhau làm cho tình cảm vợ chồng ngày một phai nhạt dần. Do mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được nên trong năm 2020 bà Th đã hai lần nộp đơn ly hôn với ông T tại Tòa án. Sau nhiều lần Tòa án hòa giải, ông T đã cam kết thay đổi nên bà Th tự nguyện rút đơn khởi kiện và Tòa án đã hai lần ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án nhưng bà Th và ông T không về sống chung nhà với nhau; ông T chỉ thi thoảng mới qua thăm mẹ con bà Th (bà Th và các con sống tại xã G, huyện T; còn ông T sống tại xã Q, huyện T) và cho đến nay tình cảm vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Đình T.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Thùy G, sinh ngày 03/7/1999 và cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 27/9/2006, hiện các con đang sống với bà Th. Khi ly hôn, bà Th yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu L. Bà Th không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Cháu Nguyễn Thùy G đã thành niên và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung: Bà Tạ Thị Nguyệt Th khai tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Tạ Thị Nguyệt Th khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai đề ngày 10 tháng 01 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn - ông Nguyễn Đình T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông Nguyễn Đình T thừa nhận ông và bà Tạ Thị Nguyệt Th quen biết nhau được khoảng ba đến bốn năm thì tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/11/1999 như bà Th trình bày là đúng.

Theo ông T, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng khoảng hai năm trở lại đây thì mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân là do tính chất công việc của ông T phải thường xuyên vắng nhà nên ông T ít có thời gian quan tâm đến vợ con dẫn đến việc bà Th hay ghen tuông “vô cớ” nên vợ chồng thường xuyên lớn tiếng cãi nhau làm cho tình cảm vợ chồng bị rạn nứt mà không thể hàn gắn được. Từ năm 2020 cho đến nay bà Th đã hai lần nộp đơn ly hôn với ông T; hai lần trước đây ông T đã cố gắng hàn gắn tình cảm và cam kết thay đổi nên bà Th đã rút đơn khởi kiện nhưng nay bà Th lại tiếp tục nộp đơn ly hôn đến Tòa án. Theo ông T, mâu thuẫn vợ chồng không lớn và bản thân ông T là người theo đạo Công giáo nên ông T không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, về

biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng thì hiện tại ông T vẫn nói chuyện với bà Th để giải quyết mâu thuẫn nhưng bà Th không đồng ý rút đơn khởi kiện. Ngoài ra ông T không còn biện pháp nào khác.

- Về con chung: Ông T thừa nhận vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Thùy G, sinh ngày 03/7/1999 và cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 27/9/2006, hiện các con chung đều đang sống với bà Th. Nếu ly hôn, ông T đồng ý giao cháu L cho bà Th được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông T không cấp dưỡng nuôi con do bà Th không yêu cầu.

Cháu Nguyễn Thùy G đã thành niên và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung: Ông Nguyễn Đình T khai tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Nguyễn Đình T khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, cả nguyên đơn và bị đơn đều không đến tham dự phiên tòa. Tuy nhiên, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Tạ Thị Nguyệt Th và ông Nguyễn Đình T được ly hôn.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Phương L cho bà Th được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà Th không yêu cầu. Cháu Nguyễn Thùy G đã thành niên và có khả năng lao động.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét.

+ Về án phí: Bà Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn - bà Tạ Thị Nguyệt Th có yêu cầu ly hôn và tranh chấp về người trực tiếp nuôi con chung với bị đơn - ông Nguyễn Đình T. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định ông T có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về việc xét xử vắng mặt các đương sự*: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa (Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không rõ lý do). Căn cứ Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Tạ Thị Nguyệt Th và ông Nguyễn Đình T tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/11/1999 nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Bà Th xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, bà Th và ông T đã không còn sống chung với nhau, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và cùng nhau chia sẻ công việc trong gia đình; sự việc này mặc dù không được ông T thừa nhận nhưng phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như kết quả xác minh ngày 07/12/2021 tại Công an xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai: “... *hiện ông T và bà Th không còn sống chung ...*” và kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai cùng ngày 07/12/2021: “... *bà Th sinh sống tại số nhà 56/3, ấp Tân Yên, xã G, huyện T, ... còn ông T không sinh sống tại địa phương*”. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần tổ chức hòa giải để kêu gọi vợ chồng về đoàn tụ gia đình nhưng ông T đều vắng mặt, thể hiện việc ông T không có thiện chí hàn gắn tình cảm với bà Th. Xét mâu thuẫn giữa bà Th và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà Th là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 40 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

Xét yêu cầu đoàn tụ của bị đơn: Ông T thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không đồng ý ly hôn vì bản thân ông là người theo đạo Công giáo. Xét thấy, hiện ông T và bà Th đã không còn sống chung và thực tế ông T cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm với bà Th; mặt khác, mong muốn đoàn tụ của ông T cũng không được bà Th đồng ý nên yêu cầu của ông T là không có cơ sở và không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[2.2] *Về con chung*: Bà Th và ông T có hai con chung là cháu Nguyễn Thùy G, sinh ngày 03/7/1999 và cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 27/9/2006.

Xét yêu cầu của nguyên đơn: Bà Th yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu L. Xét thấy, hiện cháu L đang sống cùng với bà Th, yêu cầu của bà Th được ông T đồng ý và phù hợp với nguyện vọng của cháu L. Do đó, để đảm bảo điều kiện phát triển bình thường, khỏe mạnh về thể chất và tinh thần, không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của con trẻ, Hội đồng xét xử xét cần tiếp tục giao cháu L cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Cháu Nguyễn Thùy G đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] *Về cấp dưỡng*: Bà Th hiện có nơi ở, công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để chăm sóc cho cháu L. Mặc dù đã được Tòa án giải thích pháp luật về nghĩa vụ cấp dưỡng nhưng bà Th không yêu cầu nên tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà Th và ông T xác định không có nợ chung, về tài sản chung bà Th và ông T khai tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp các đương sự không tự thỏa thuận được và có yêu cầu thì được quyền liên hệ với Tòa án có thẩm quyền để khởi kiện bằng một vụ kiện khác về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

[3] **Về án phí**: Bà Tạ Thị Nguyệt Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] **Về quyền kháng cáo**: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 40 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Tạ Thị Nguyệt Th.

1. *Về hôn nhân*: Xử cho bà Tạ Thị Nguyệt Th và ông Nguyễn Đình T được ly hôn.

2. *Về con chung*:

2.1. Giao cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 27/9/2006 cho bà Tạ Thị Nguyệt Th được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Cháu Nguyễn Thùy G đã thành niên và có khả năng lao động.

2.2. Ông Nguyễn Đình T được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3. *Về cấp dưỡng*: Tạm thời ông Nguyễn Đình T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà Tạ Thị Nguyệt Th không yêu cầu.

3. *Về án phí*: Bà Tạ Thị Nguyệt Th phải chịu số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0003381 ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Bà Tạ Thị Nguyệt Th đã nộp đủ án phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Thống Nhất;
- CC THADS huyện Thống Nhất;
- UBND xã G, huyện T;
(GNCKH số 145/1999)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thùy Trang